Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 413/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 04/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

"Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;

b) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật; trường hợp người đề nghị bổ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;

c) Giấy khám sức khoẻ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

Các giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao (không bắt buộc nộp bản sao có chứng thực) hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính.

2. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia về Sở Tư pháp nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ chưa đầy đủ, thống nhất hoặc cần xác minh, Sở Tư pháp yêu cầu người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên giải trình, bổ sung thông tin hoặc Sở Tư pháp tiến hành xác minh thông tin. Thời hạn giải trình, bổ sung hoặc xác minh thông tin không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp có văn bản đề nghị giải trình, bổ sung hoặc xác minh thông tin và không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ quy định tại khoản này.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khai thác thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp luật để giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không yêu cầu người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin này, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

"Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên

1. Công chứng viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng nộp 01 văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên trong trường hợp miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân hoặc 01 văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên kèm theo giấy tờ chứng minh chuyển làm công việc khác trong trường hợp miễn nhiệm do chuyển làm công việc khác, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia về Sở Tư pháp nơi đang hành nghề; trường hợp công chứng viên không hành nghề tại thời điểm đề nghị được miễn nhiệm thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và ý kiến đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ của người đề nghị miễn nhiệm gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Tổ chức hành nghề công chứng phát hiện công chứng viên của tổ chức mình thuộc trường hợp bị miễn nhiệm hoặc đương nhiên miễn nhiệm thì phải báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động để xem xét, xử lý theo quy định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương và các công chứng viên mà Sở Tư pháp đã đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng; thường xuyên thống kê, cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải danh sách này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

5. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ thời điểm quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành hoặc từ thời điểm công chứng viên thuộc trường hợp đương nhiên miễn nhiệm.".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

"Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên;

b) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật Công chứng (bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao (không bắt buộc nộp bản sao có chứng thực) hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính).

2. Người có nguyện vọng bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia về Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên.

3. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên thực hiện theo quy định về thủ tục bổ nhiệm công chứng viên.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Hội công chứng viên tại địa phương xây dựng Đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng (sau đây gọi là Đề án), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với quy định của Luật Công chứng và yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị tại địa phương. Việc xây dựng Đề án phải lấy ý kiến của công chứng viên, viên chức khác, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội tại Phòng công chứng (nếu có).".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d và đ khoản 2 như sau:

"d) Dự kiến phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng; phương án xử lý tài sản, xử lý số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng đã trích lập theo quy định của pháp luật; phương án xử lý các khoản công nợ và nghĩa vụ chưa hoàn tất tại thời điểm chuyển đổi và các vấn đề khác của Phòng công chứng;

đ) Số lượng, phân loại hồ sơ công chứng, hồ sơ chứng thực của Phòng công chứng và phương án xử lý các hồ sơ này khi thực hiện chuyển đổi;".

3. Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

"2a. Chi phí thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản; chi phí kiểm kê, phân loại, số hóa hồ sơ công chứng theo phương án xử lý hồ sơ công chứng; chi phí kiểm kê, phân loại hồ sơ chứng thực theo phương án xử lý hồ sơ chứng thực;

b) Chi phí xây dựng, hoàn thiện Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, xây dựng Điều lệ của Văn phòng công chứng dự kiến thành lập do chuyển đổi Phòng công chứng;

c) Chi phí cho Hội nghị người lao động, các cuộc họp để triển khai chuyển đổi Phòng công chứng;

d) Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính của Phòng công chứng (trong trường hợp Đề án chuyển đổi được phê duyệt có xác định việc thực hiện kiểm toán);

đ) Các chi phí khác có liên quan đến việc chuyển đổi Phòng công chứng.

Chi phí chuyển đổi Phòng công chứng quy định tại khoản này được lấy từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Phòng công chứng thực hiện chuyển đổi; trường hợp số dư của Quỹ này không đủ thì tính vào chi phí hoạt động của Phòng công chứng trong năm thực hiện việc chuyển đổi.

Sở Tư pháp phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán và quyết toán chi phí chuyển đổi Phòng công chứng. Trưởng Phòng công chứng quyết định mức chi cụ thể theo các nội dung chi đã được phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Các khoản chi phí chuyển đổi phải bảo đảm hợp lý, tiết kiệm, có đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định pháp luật.".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được giao cho các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi tại thời điểm xây dựng Đề án chuyển đổi Phòng công chứng. Các công chứng viên là viên chức và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi đều có quyền tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng, trừ trường hợp không có nhu cầu nhận chuyển đổi hoặc không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Công chứng.

Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được tính bằng số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi. Mức giá này được xác định tại thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án chuyển đổi, là căn cứ để thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng và cũng là giá khởi điểm để đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp công chứng viên của Phòng công chứng không nhận chuyển đổi Phòng công chứng hoặc không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Công chứng thì quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được tổ chức bán đấu giá cho các công chứng viên đáp ứng điều kiện thành lập

Văn phòng công chứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật Công chứng. Việc bán đấu giá được thực hiện theo trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản công.".

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

"**Điều 12. Chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi**

1. Công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi được hưởng các chế độ, chính sách như sau:

a) Công chứng viên nhận chuyển đổi Phòng công chứng, công chứng viên, viên chức khác và người lao động của Phòng công chứng tiếp tục làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng được thành lập do chuyển đổi Phòng công chứng hoặc được sắp xếp, bố trí việc làm khác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị được tiếp tục tham gia và hưởng quyền lợi về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

b) Công chứng viên không nhận chuyển đổi Phòng công chứng, công chứng viên, viên chức khác và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn của Phòng công chứng không làm việc tại Văn phòng công chứng được thành lập do chuyển đổi Phòng công chứng và không thể sắp xếp, bố trí được việc làm khác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị hoặc bố trí được việc làm khác nhưng công chứng viên, viên chức khác và người lao động tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý thì được hưởng chính sách tinh giản biên chế do dôi dư trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật về tinh giản biên chế. Đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động có xác định thời hạn thì được hưởng chính sách theo quy định tại hợp đồng lao động.

2. Thời điểm được xác định để giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động phải được ghi rõ trong Đề án chuyển đổi Phòng công chứng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan khác tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án sắp xếp, bố trí việc làm và việc giải quyết chế độ, chính sách cho công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

"Điều 13. Xử lý tài sản công, số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng được chuyển đổi đã trích lập và số tiền thu được từ việc chuyển đổi Phòng công chứng

1. Việc xử lý tài sản công đang do Phòng công chứng được chuyển đổi quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Việc xử lý số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng được chuyển đổi đã trích lập được thực hiện theo quy định pháp luật về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Số tiền còn lại của các quỹ mà Phòng công chứng được chuyển đổi đã trích lập sau khi xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này và số tiền thu được từ việc chuyển đổi Phòng công chứng sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định được nộp vào ngân sách nhà nước; việc nộp ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc xử lý tài sản và số dư bằng tiền của các quỹ theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.".

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

"Điều 17. Chuyển đổi Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh

1. Việc chuyển đổi Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân) thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh) phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân không thuộc trường hợp tạm ngừng hoạt động hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn do vi phạm hành chính hoặc bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động tại thời điểm đề nghị chuyển đổi;

b) Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của Văn phòng công chứng, trừ trường hợp các công chứng viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh và chủ nợ của Văn phòng

công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận khác;

c) Các công chứng viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh có thỏa thuận bằng văn bản về việc tiếp tục thực hiện các yêu cầu công chứng đang được giải quyết; các giao dịch, công việc khác liên quan đến hoạt động công chứng đang thực hiện hoặc chưa chấm dứt, hủy bỏ; tiếp nhận và sử dụng người lao động hiện có của Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

d) Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh có địa chỉ trụ sở phù hợp với Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện chuyển đổi và cam kết, thỏa thuận của các bên theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này;

b) Quyết định bổ nhiệm của các công chứng viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên đối với công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh;

c) Dự thảo Điều lệ của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao (không bắt buộc nộp bản sao có chứng thực) hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính.

3. Công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thực hiện chuyển đổi lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân đăng ký hoạt động.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ đề nghị chuyển đổi của Văn phòng công chứng, Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cung cấp thông tin, đăng báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này.

6. Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh được hoạt động và kế thừa các quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ phát sinh trước ngày Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh được cấp Giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh và chủ nợ của Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.".

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Thời hạn bảo hiểm tối thiểu là 05 năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.".

2. Bổ sung khoản 3 sau khoản 2 như sau:

"3. Trường hợp công chứng viên mới tham gia hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về thời hạn bảo hiểm của công chứng viên đó tương ứng với thời hạn còn lại của thời hạn bảo hiểm đang có hiệu lực của tổ chức hành nghề công chứng.

Trường hợp công chứng viên đang hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng và có thời gian hành nghề còn lại tại tổ chức hành nghề công chứng ít hơn thời hạn bảo hiểm của tổ chức hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về thời hạn bảo hiểm tương ứng với thời gian hành nghề còn lại của công chứng viên đó.".

Điều 10. Bổ sung Điều 42a trước Điều 43

"**Điều 42a. Lộ trình thực hiện thẩm quyền công chứng giao dịch có đối**

tượng là bất động sản trong phạm vi toàn quốc

Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng được công chứng tất cả các giao dịch có đối tượng là bất động sản trong phạm vi toàn quốc kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2028. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2028 mà cơ sở dữ liệu công chứng, cơ sở dữ liệu về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản chưa được vận hành, công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật số 46/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Luật số 04/2026/QH16 thì việc công chứng giao dịch có đối tượng là bất động sản trong phạm vi toàn quốc được thực hiện sau khi các cơ sở dữ liệu này được công bố, vận hành.".

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43

1. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

"đ) Việc ký kết giao dịch được thực hiện đồng thời với việc bàn giao tài sản hoặc giấy tờ, tài liệu liên quan trực tiếp đến giao dịch hoặc thanh toán tiền mà các bên tham gia giao dịch thống nhất yêu cầu công chứng ngoài trụ sở.".

2. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào sau khoản 2 như sau:

"3. Trong trường hợp một người trong số các bên tham gia giao dịch thuộc trường hợp được công chứng ngoài trụ sở thì những người còn lại có thể đến cùng địa điểm thực hiện công chứng ngoài trụ sở để công chứng viên thực hiện việc công chứng giao dịch đó.

4. Công chứng viên tiếp nhận yêu cầu công chứng ngoài trụ sở phải kiểm tra, bảo đảm việc công chứng thuộc các trường hợp được công chứng ngoài trụ sở và phải ghi rõ trong lời chứng về lý do, địa điểm thực hiện công chứng ngoài trụ sở.".

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 44

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó tại Việt Nam.

Trường hợp người để lại di sản không có nơi thường trú hoặc tạm trú cuối cùng tại Việt Nam hoặc không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú cuối cùng tại Việt Nam của người đó thì tổ chức hành nghề công chứng gửi văn bản niêm yết đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở đăng tải văn bản niêm yết trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Việc đăng tải văn bản niêm yết được thực hiện liên tục trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu đăng tải.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trường hợp trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố thì tổ chức hành nghề công chứng gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết.

Trường hợp công chứng giao dịch có đối tượng là bất động sản được thực hiện trong phạm vi toàn quốc mà trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi có bất động sản không ở cùng một tỉnh, thành phố thì tổ chức hành nghề công chứng gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản thực hiện việc niêm yết.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này có trách nhiệm thực hiện việc niêm yết trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng; bảo quản văn bản niêm yết trong thời hạn niêm yết; không được yêu cầu các giấy tờ, tài liệu khác khi nhận được đề nghị niêm yết; có văn bản xác nhận hoặc xác nhận trực tiếp vào văn bản niêm yết về thời gian, kết quả niêm yết và gửi cho tổ chức hành nghề công chứng đề nghị niêm yết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn niêm yết.

Trường hợp văn bản niêm yết được đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều này thì Sở Tư pháp có trách nhiệm đăng tải trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng; thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng kết quả đăng tải trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn đăng tải.

Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận được khiếu nại, tố cáo sau khi có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc có thông báo của Sở Tư pháp về thời gian và kết quả niêm yết nhưng trước thời điểm công chứng văn bản phân chia di sản thì công chứng viên phải tạm dừng việc công chứng để xử lý thông tin theo quy định.".

Điều 13. Bổ sung Điều 44a sau Điều 44

"Điều 44a. Giấy tờ có liên quan trong hồ sơ yêu cầu công chứng văn bản phân chia di sản, công chứng văn bản từ chối nhận di sản

1. Giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 và điểm a khoản 2 Điều 60 của Luật Công chứng bao gồm một trong các loại giấy tờ sau đây:

a) Trích lục khai tử;

b) Bản án hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết;

c) Giấy báo tử hoặc văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ quan giám định ghi nhận sự kiện chết hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp ghi nhận sự kiện chết;

d) Giấy tờ hộ tịch hoặc giấy tờ khác có ghi nhận sự kiện chết được cấp qua các thời kỳ;

đ) Giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật chứng minh người để lại di sản đã chết.

2. Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 và điểm b khoản 2 Điều 60 của Luật Công chứng bao gồm một trong các loại giấy tờ sau đây:

a) Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh; trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án xác định quan hệ cha, mẹ, con, quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nhân thân khác; kết luận giám định về quan hệ huyết thống, văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc sinh; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi hoặc giấy chứng nhận nuôi con nuôi; giấy tờ hộ tịch hoặc giấy tờ khác có ghi nhận sự kiện sinh được cấp qua các thời kỳ;

b) Giấy chứng nhận kết hôn, giấy tờ hộ tịch hoặc giấy tờ khác có ghi nhận sự kiện kết hôn được cấp qua các thời kỳ;

c) Giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật chứng minh mối quan hệ giữa người để lại di sản và người hưởng di sản.".

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 45

"b) Tổ chức hành nghề công chứng tiến hành việc niêm yết văn bản thông báo gồm các nội dung sau: Họ tên người lập di chúc; họ tên người thừa kế, quan hệ giữa người thừa kế và người lập di chúc; tên tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ di chúc; thời gian dự kiến công bố di chúc. Việc niêm yết văn bản thông báo được thực hiện theo thời hạn và thủ tục được quy định tại Điều 44 của Nghị định này;".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Việc chụp ảnh công chứng viên chứng kiến việc ký văn bản công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều này. Trường hợp việc ký văn bản công chứng được thực hiện tại trại giam, khu vực quân sự hoặc tại các địa điểm khác mà cơ quan có thẩm quyền không cho phép chụp ảnh thì không bắt buộc chụp ảnh nhưng công chứng viên phải ghi rõ trong lời chứng về lý do không có

ảnh chụp, kèm theo tài liệu chứng minh (nếu có).

Ảnh chụp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có kích thước ảnh tối thiểu là 13 cm x 18 cm và bảo đảm nhận diện được người ký văn bản công chứng và công chứng viên thực hiện việc công chứng;

b) Rõ ràng, sắc nét, bảo đảm độ bền và khả năng nhận diện trong quá trình lưu trữ hồ sơ công chứng; không được cắt ghép, chỉnh sửa, thêm, bớt chi tiết hoặc bối cảnh;

c) Được in màu hoặc đen trắng trên giấy A4 hoặc giấy in ảnh chuyên dụng, đáp ứng yêu cầu lưu trữ theo quy định.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Ảnh chụp là một thành phần của hồ sơ công chứng, trừ trường hợp không được phép chụp ảnh quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp thực hiện công chứng điện tử thì dữ liệu điện tử của ảnh chụp được lưu trữ, quản lý, đồng bộ cùng hồ sơ công chứng điện tử theo quy định về lưu trữ hồ sơ công chứng.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Căn cứ vào tính chất, mức độ rủi ro của giao dịch và được sự đồng ý của người tham gia giao dịch, công chứng viên quyết định việc quay phim hoặc chụp thêm ảnh nhưng không được làm phát sinh thêm chi phí hoặc gây phiền hà cho các bên tham gia giao dịch. Các tư liệu bổ sung này cũng là một thành phần của hồ sơ công chứng, được lưu trữ, sử dụng theo quy định của Luật Công chứng.".

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 47

"**Điều 47. Văn bản công chứng điện tử**

1. Văn bản công chứng điện tử bao gồm:

a) Văn bản công chứng được tạo lập trực tiếp trên môi trường điện tử theo quy trình công chứng điện tử trực tiếp hoặc trực tuyến theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Văn bản công chứng giấy được chuyển đổi thành văn bản công chứng điện tử theo quy định tại Điều 47a của Nghị định này, có chữ ký số của công chứng viên và chữ ký số của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi.

2. Văn bản công chứng điện tử phải có mã phản hồi nhanh (QR-Code),

đường liên kết, mã số hoặc hình thức ký hiệu riêng khác để tham chiếu, kiểm tra tính xác thực.

3. Việc ký số của người tham gia giao dịch, người làm chứng, người phiên dịch vào văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện trước sự chứng kiến trực tiếp của công chứng viên, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng.

Việc ký số của công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng vào văn bản công chứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nhằm xác nhận việc chuyển đổi hình thức của văn bản công chứng mà không phải là việc thực hiện lại thủ tục công chứng giao dịch.

4. Việc đánh số trang của văn bản công chứng điện tử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Công chứng. Khi chuyển đổi từ văn bản công chứng giấy sang văn bản công chứng điện tử phải giữ nguyên thứ tự, số trang và nội dung của bản gốc; thông tin xác nhận chuyển đổi phải được thể hiện riêng, không che khuất hoặc làm thay đổi nội dung bản gốc.

5. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng điện tử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được lập thành trang văn bản chứa nội dung sửa lỗi kỹ thuật, có chữ ký số của công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng; trang sửa lỗi kỹ thuật phải được đính kèm và xuất hiện cùng văn bản công chứng điện tử khi được tham chiếu.

Trường hợp bản gốc của văn bản công chứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có lỗi kỹ thuật thì việc sửa lỗi được thực hiện đối với bản gốc theo quy định tại Điều 52 của Luật Công chứng trước khi thực hiện lại việc chuyển đổi. Sai sót phát sinh trong quá trình chuyển đổi được xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 47a của Nghị định này.

6. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch được công chứng điện tử được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Công chứng. Văn bản sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch phải được liên kết với văn bản công chứng trước đó và xuất hiện cùng văn bản đó khi được tham chiếu.".

Điều 17. Bổ sung Điều 47a vào sau Điều 47

"Điều 47a. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử

1. Việc chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng, Luật Giao dịch điện tử, văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giao dịch điện tử và quy định tại Điều này.

2. Việc chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản

công chứng điện tử chỉ được thực hiện theo yêu cầu của người tham gia giao dịch hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử do công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng tiến hành; trường hợp hồ sơ công chứng đã được chuyển giao cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu trữ theo quy định của pháp luật thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc chuyển đổi. Đối với việc công chứng điện tử trực tuyến, việc chuyển đổi do tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công chứng quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này thực hiện.

Công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi chịu trách nhiệm kiểm tra bản gốc, bảo đảm tính toàn vẹn và các điều kiện của văn bản sau chuyển đổi.

4. Việc chuyển đổi văn bản công chứng giấy sang văn bản điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Nội dung của văn bản điện tử được bảo đảm toàn vẹn so với bản gốc và có thể truy cập, sử dụng đầy đủ để tham chiếu;

b) Có ký hiệu bằng chữ xác nhận văn bản được chuyển đổi từ văn bản công chứng giấy; thông tin về văn bản gốc, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi và thời điểm chuyển đổi;

c) Có chữ ký số của công chứng viên và chữ ký số của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi.

5. Việc chuyển đổi văn bản công chứng điện tử sang văn bản giấy phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Văn bản công chứng điện tử được kiểm tra tính toàn vẹn, tính xác thực và chữ ký số trước khi chuyển đổi; nội dung của văn bản giấy được bảo đảm toàn vẹn so với văn bản công chứng điện tử;

b) Có ký hiệu bằng chữ xác nhận văn bản được chuyển đổi từ văn bản công chứng điện tử; thông tin nhận diện văn bản gốc, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi, thời điểm chuyển đổi và thông tin để tra cứu văn bản công chứng điện tử;

c) Có chữ ký của công chứng viên và con dấu của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi.

6. Văn bản công chứng được chuyển đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều này có giá trị như bản gốc theo quy định tại khoản 4 Điều 64 của Luật Công chứng. Việc chuyển đổi không làm thay đổi nội dung, thời điểm có hiệu lực và giá trị pháp lý của bản gốc.

Trường hợp pháp luật quy định văn bản được chuyển giao quyền sở hữu và chỉ được tồn tại dưới một hình thức duy nhất thì thực hiện theo pháp luật điều chỉnh loại văn bản đó.

7. Văn bản sau chuyển đổi và thông tin về việc chuyển đổi phải được lưu trong hồ sơ công chứng, liên kết với bản gốc và cập nhật vào cơ sở dữ liệu công chứng. Việc chuyển đổi không thay thế nghĩa vụ lưu trữ bản gốc và hồ sơ công chứng theo quy định của pháp luật.

8. Việc xử lý sai sót liên quan đến việc chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử được thực hiện như sau:

a) Trường hợp bản gốc có lỗi kỹ thuật thì thực hiện sửa lỗi theo quy định tại Điều 52 của Luật Công chứng; sau khi sửa lỗi, việc chuyển đổi phải được thực hiện lại trên cơ sở bản gốc đã được sửa lỗi;

b) Trường hợp sai sót phát sinh trong quá trình chuyển đổi làm cho văn bản sau chuyển đổi không phù hợp với bản gốc hoặc không đáp ứng điều kiện chuyển đổi thì tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi phải ngừng cung cấp văn bản bị lỗi, thực hiện lại việc chuyển đổi và cập nhật tình trạng của văn bản bị lỗi. Không áp dụng thủ tục sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng để sửa sai sót của quá trình chuyển đổi;

c) Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi phải thông báo việc xử lý sai sót cho cá nhân đề nghị chuyển đổi và cơ quan, tổ chức đã được cung cấp văn bản chuyển đổi mà mình xác định được; cập nhật trạng thái văn bản trên hệ thống; lưu vết văn bản bị lỗi và việc xử lý để kiểm tra, đối chiếu.".

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 48

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Công chứng điện tử trực tiếp được áp dụng đối với các giao dịch, trừ hợp đồng ủy quyền theo quy định tại Điều 57 của Luật Công chứng.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Công chứng điện tử trực tuyến được áp dụng đối với các giao dịch, trừ các trường hợp sau đây:

a) Di chúc;

b) Giao dịch mà tại mỗi điểm cầu không có ít nhất 01 người trực tiếp tham gia giao kết và thực hiện việc ký số trước sự chứng kiến trực tiếp của công chứng viên.

Việc ký số trước theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng không thay thế điều kiện quy định tại điểm b khoản này.".

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Chữ ký số để thực hiện công chứng điện tử của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự là chữ ký số có sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chữ ký số, dịch vụ cấp dấu thời gian sử dụng trong công chứng điện tử phải đáp ứng quy định của pháp luật về chữ ký điện tử, dịch vụ tin cậy và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng phải thông báo thông tin về chứng thư chữ ký số sử dụng để thực hiện công chứng điện tử cho Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc bằng phương thức điện tử theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi thay đổi hoặc bị thu hồi chứng thư chữ ký số, tổ chức hành nghề công chứng phải thông báo cho Sở Tư pháp.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức hành nghề công chứng, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự cung cấp dịch vụ công chứng điện tử phải sử dụng nền tảng công chứng điện tử đáp ứng quy định tại Điều 51 của Nghị định này, bảo đảm điều kiện về máy tính, đường truyền mạng, thiết bị điện tử và các điều kiện cần thiết khác.".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"Điều 51. Nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng

1. Nền tảng công chứng điện tử là hệ thống thông tin được thiết lập trên môi trường điện tử nhằm hỗ trợ tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên, người yêu cầu công chứng và các chủ thể liên quan thực hiện công chứng điện tử; tiếp nhận, xử lý hồ sơ, xác thực thông tin, tương tác, ký số, lập, quản lý, lưu trữ và chuyển gửi văn bản, hồ sơ công chứng điện tử theo quy định của pháp luật về công chứng, giao dịch điện tử, dữ liệu và các quy định pháp luật có liên quan.

Việc xác thực thông tin định danh phải được thực hiện qua hệ thống dịch vụ được phép kết nối theo quy định pháp luật về căn cước, định danh và xác thực điện tử. Kết quả xác thực danh tính không thay thế việc kiểm tra tư cách đại diện, năng lực hành vi, ý chí tự nguyện và các điều kiện khác bảo đảm tính xác thực, hợp pháp của giao dịch.

2. Nền tảng công chứng điện tử phải đáp ứng các điu cn tả sau đây:

a) Có giải pháp, công nghệ sử dụng tài khoản định danh điện tử tối thiểu là mức độ 2 của cá nhân và tài khoản định danh điện tử của tổ chức theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Bảo đảm xác định được chủ thể thực hiện thao tác trong quá trình công chứng điện tử; có chức năng ghi nhận, quản lý, lưu trữ nhật ký hệ thống, nhật ký truy cập, nhật ký khai thác dữ liệu, nhật ký xử lý hồ sơ, nhật ký ký số, thời điểm thực hiện thao tác và chủ thể thực hiện thao tác trong quá trình công chứng điện tử;

c) Bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực, bảo mật và khả năng kiểm chứng đối với văn bản công chứng điện tử, hồ sơ công chứng điện tử và dữ liệu được tạo lập, xử lý trên nền tảng;

d) Có giải pháp kỹ thuật để hỗ trợ công chứng viên tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu giấy tờ, tài liệu, kiểm tra chữ ký số, dấu thời gian;

đ) Phải được kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ Tư pháp xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

e) Có giải pháp kỹ thuật để người sử dụng nền tảng sử dụng chữ ký số, dịch vụ cấp dấu thời gian và dịch vụ tin cậy khác theo quy định pháp luật;

g) Có giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật công chứng; có cơ chế sao lưu, phục hồi dữ liệu, kiểm soát truy cập, phòng ngừa việc sửa đổi, xóa, hủy, làm sai lệch trái phép dữ liệu công chứng.

3. Cổng tham chiếu dữ liệu công chứng là điểm truy cập chính thức do Bộ Tư pháp xây dựng, quản lý, vận hành để phục vụ việc tra cứu thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng về văn bản công chứng và các dữ liệu công chứng khác theo quy định của pháp luật. Việc tra cứu, kiểm tra thông tin qua cổng tham chiếu dữ liệu công chứng không làm phát sinh thêm điều kiện có hiệu lực của văn bản công chứng ngoài các điều kiện đã được quy định tại Luật Công chứng.

4. Cơ sở dữ liệu công chứng, nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng phải đáp ứng tiêu chuẩn an toàn hệ thống thông tin tối thiểu là cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng cổng tham chiếu dữ liệu công chứng phải trả phí, chi phí theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tổ chức hành nghề công chứng sử dụng nền tảng công chứng điện tử và dịch vụ kỹ thuật có liên quan phải trả chi phí theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ.".

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung tên và khoản 2 của Điều 54

"Điều 54. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện công chứng điện tử

2. Tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch công chứng điện tử trực tuyến thực hiện việc thu phí công chứng và quyết toán số phí công chứng thu được theo quy định pháp luật; thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức hành nghề công chứng tại các điểm cầu về phạm vi công việc, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng và các chi phí khác mà mỗi tổ chức hành nghề công chứng được nhận; trách nhiệm bồi thường thiệt hại của mỗi tổ chức hành nghề công chứng và các vấn đề có liên quan khác (nếu có) trước khi thực hiện công chứng điện tử.".

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Điều 55

"Điều 55. Cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng

1. Dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Công chứng được tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác vào cơ sở dữ liệu công chứng theo thời gian thực, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

2. Việc thu thập, cung cấp, cập nhật, khai thác, sử dụng và chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Công chứng, Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và pháp luật khác có liên quan.

3. Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành phải quy định cụ thể các trường thông tin cần được cập nhật vào cơ sở dữ liệu công chứng; các trường thông tin được khai thác, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu công chứng; trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; phạm vi, thẩm quyền, phương thức cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu và các vấn đề khác có liên quan đến việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng.

4. Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng và tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu của mình trong cơ sở dữ liệu

công chứng không phải nộp phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng. Tổ chức, cá nhân khác phải nộp phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của pháp luật.

5. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật Dữ liệu và các quy định pháp luật có liên quan.".

Điều 23. Bổ sung Điều 55a sau Điều 55

"Điều 55a. Giá trị pháp lý của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng

1. Thông tin về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, giao dịch đã được công chứng và tình trạng giao dịch của tài sản trong cơ sở dữ liệu công chứng là căn cứ để tra cứu, xác minh, đối chiếu phục vụ hoạt động công chứng và quản lý nhà nước; dữ liệu liên quan đến giao dịch trong cơ sở dữ liệu công chứng không thay thế và không làm thay đổi giá trị pháp lý của văn bản công chứng. Việc dữ liệu chưa được cập nhật đầy đủ, kịp thời vào cơ sở dữ liệu công chứng không làm thay đổi hiệu lực của giao dịch đã được công chứng theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản công chứng điện tử trong cơ sở dữ liệu công chứng có hiệu lực và giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 64 của Luật Công chứng. Thông điệp dữ liệu được tạo ra từ việc chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy để lưu trữ điện tử theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này có giá trị phục vụ lưu trữ, tra cứu, đối chiếu, không thay thế bản chính giấy.

3. Thông tin về biện pháp ngăn chặn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp theo quy định của pháp luật là căn cứ để công chứng viên kiểm tra, đối chiếu, tiếp nhận và giải quyết yêu cầu công chứng; trường hợp giao dịch thuộc phạm vi bị ngăn chặn trong thời gian biện pháp ngăn chặn còn hiệu lực thì công chứng viên từ chối công chứng.

4. Thông tin cảnh báo rủi ro có giá trị khuyến nghị; công chứng viên căn cứ vào thông tin cảnh báo rủi ro để kiểm tra, xác minh, đánh giá hồ sơ trước khi quyết định việc giải quyết yêu cầu công chứng hoặc từ chối công chứng theo quy định.".

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều 56

"Điều 56. Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng

1. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu công chứng với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Luật Công

chứng, pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu công chứng được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đất đai, nhà ở, thuế và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan để phục vụ quản lý nhà nước về công chứng, giải quyết yêu cầu công chứng, giải quyết thủ tục hành chính, kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động công chứng.

3. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng phải tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia; bảo đảm hiệu quả, an toàn, đúng mục đích, đúng phạm vi, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức khai thác, sử dụng thông tin; bảo vệ bí mật thông tin công chứng, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức có liên quan.

4. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng phải được giám sát an toàn thông qua nhật ký hệ thống hoặc phương thức kỹ thuật phù hợp, bảo đảm khả năng kiểm tra, truy vết hoạt động kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật và Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.".

Điều 25. Bổ sung Điều 56a vào sau Điều 56

"Điều 56a. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng

Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán chi ngân sách hằng năm và nguồn khác theo quy định của pháp luật.".

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58

"2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động có số lượng hồ sơ công chứng lớn mà không thể thỏa thuận hoặc chỉ định 01 tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận thì Sở Tư pháp phối hợp với Hội công chứng viên xem xét, cho phép thỏa thuận hoặc chỉ định một số tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ công chứng đó. Các hồ sơ công chứng được bàn giao phải được lập thành danh mục cụ thể; việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp, đại diện Hội công chứng viên tại địa phương. Thông tin về tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận và đang lưu trữ hồ sơ phải được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Tổ chức hành nghề công chứng được chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ công chứng và được chi trả kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.".

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 62

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng trên phạm vi cả nước, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng; quy định về giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật, mẫu văn bản đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên và các biểu mẫu khác trong hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng; chỉ đạo, quản lý hoạt động của công chứng viên và các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan rà soát, cập nhật, đăng tải danh mục các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

d) Phê duyệt Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng do Hiệp hội công chứng viên Việt Nam ban hành trái với quy định của Luật Công chứng và pháp luật có liên quan; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

đ) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

e) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;

g) Hướng dẫn chuẩn dữ liệu, chuẩn kết nối, yêu cầu kỹ thuật về công chứng, yêu cầu cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng; việc kết nối cơ sở dữ liệu công chứng với các cơ sở dữ liệu có liên quan; quản lý tập trung, thống nhất đối với cơ sở dữ liệu công chứng;

h) Hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật của nền tảng công chứng điện tử; giải pháp và trách nhiệm thực hiện công chứng điện tử theo từng nhóm giao dịch và phù hợp với nhu cầu sử dụng văn bản công chứng điện tử, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu và mức độ phổ cập tài khoản định danh điện tử tại các địa phương;

i) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan quản lý dữ liệu có liên quan trong việc xác thực, bảo vệ dữ liệu, xử lý sự cố, chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu công chứng theo quy định;

k) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.".

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 62.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 63

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, thi hành pháp luật về công chứng;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Ban hành và triển khai thực hiện Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương phù hợp với quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và tình hình thực tiễn tại địa phương; quyết định biện pháp hỗ trợ Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định pháp luật có liên quan;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện làm việc khác cho các Phòng công chứng theo quy định của pháp luật; quyết định việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan;".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm e như sau:

"e) Xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp xã có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng đã được thành lập từ 01 năm trở lên và đang hoạt động ổn định, hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao; các tổ chức hành nghề công chứng được phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu công chứng tại địa phương;".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm k như sau:

"k) Điều chỉnh danh mục địa bàn cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm l như sau:

"l) Chỉ đạo, hỗ trợ tổ chức hành nghề công chứng nơi lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện số hóa các hồ sơ công chứng còn thời hạn lưu trữ theo quy định và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ Tư pháp xây dựng theo lộ trình do Bộ Tư pháp hướng dẫn; thực hiện việc làm sạch, chuyển đổi, đồng bộ dữ liệu để kết nối, tích hợp dữ liệu công chứng tại địa phương vào cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ Tư pháp xây dựng; thực hiện các nhiệm vụ quản lý đối với cơ sở dữ liệu công chứng theo phân cấp của Bộ Tư pháp;".

Điều 29. Thay thế một số cụm từ trong Nghị định số 104/2025/NĐ-CP

1. Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại khoản 1 Điều 5;

2. Thay thế cụm từ "tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" bằng cụm từ "tỉnh, thành phố" tại khoản 1 Điều 36;

3. Thay thế cụm từ "bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử" bằng cụm từ "bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao (không bắt buộc là bản sao có chứng thực) hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính" tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 26;

4. Thay thế cụm từ "trực tuyến trên môi trường điện tử" bằng cụm từ "trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia" tại khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 2 và khoản 4 Điều 21, khoản 2 và khoản 4 Điều 23, khoản 2 và khoản 4 Điều 24, khoản 2 và khoản 4 Điều 25, khoản 2 và khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 42, khoản 1 Điều 66.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 4, 5, 6 và 7 của Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

3. Mục 4 Chương II và Phụ lục IV Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 1, 2 và 3 của Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ yêu cầu công chứng đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

3. Các nền tảng công chứng điện tử đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, các nền tảng công chứng điện tử phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của Nghị định này.

4. Người đã đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 không phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo quy định của Nghị định này.

5. Phòng công chứng đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi trước ngày 16 tháng 11 năm 2026 mà chưa có quyết định chuyển đổi thì tiếp tục thực hiện theo Đề án đã được phê duyệt.

6. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh đã được Sở Tư pháp tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có quyết định cho phép chuyển đổi thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2025/NĐ-CP.

7. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết cho đến khi hết thời hạn hợp đồng; việc giao kết hợp đồng mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

8. Bộ Tư pháp hướng dẫn chuẩn dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, phương thức kết nối, yêu cầu kỹ thuật, lộ trình tích hợp, đồng bộ dữ liệu công chứng trong cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương vào cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ Tư pháp xây dựng và các vấn đề có liên quan. Ngân sách địa phương chi trả kinh phí phục vụ việc kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu công chứng tại địa phương vào cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ Tư pháp xây dựng.

9. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành tiếp tục được sử dụng cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Lê Tiến Châu